

Số: 56/2017/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 7 năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ

ĐẾN Số: 3357
Ngày: 1/7
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 468/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a. Đất nông nghiệp đến năm 2020 là 888.550,91 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 133.000,00 ha (đất chuyên trồng lúa nước 120.000,00 ha).
- Đất rừng phòng hộ: 180.915,41 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 84.247,59 ha.
- Đất rừng sản xuất: 360.795,00 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 15.667,20 ha.
- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 113.925,71 ha.

b. Đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 195.045,24 ha; trong đó:

- Đất quốc phòng: 5.074,27 ha.
- Đất an ninh: 4.323,54 ha.
- Đất khu công nghiệp: 5.691,00 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 1.701,73 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.849,16 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7.217,02 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 5.867,07 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 60.300,00 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 709,00 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh: 2.635,95 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 452,81 ha.
- Đất ở tại đô thị: 4.111,00 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 54.042,45 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 642,37 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 184,31 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 182,01 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 5.866,66 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 34.194,89 ha.

c. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 là 27.868,89 ha.

2. Kế hoạch sử dụng đất:

2.1. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2016.

a. Đất nông nghiệp là 910.927,93 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 143.678,61 ha (đất chuyên trồng lúa nước 128.704,37 ha).
- Đất rừng phòng hộ: 184.446,30 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 82.446,09 ha.
- Đất rừng sản xuất: 376.453,97 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 13.928,82 ha.
- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 109.974,14 ha.

b. Đất phi nông nghiệp là 167.005,61 ha; trong đó:

- Đất quốc phòng: 5.303,44 ha.
- Đất an ninh: 3.761,60 ha.
- Đất khu công nghiệp: 1.393,45 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 317,27 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 442,46 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5.484,87 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3.515,74 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 52.604,93 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 257,50 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh: 555,13 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 282,49 ha.
- Đất ở tại đô thị: 3.465,50 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 51.868,62 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 499,57 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 172,12 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 151,83 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 5.508,09 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 31.421,00 ha.

c. Diện tích đất chưa sử dụng là 33.531,50 ha.

2.2. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2017.

a. Đất nông nghiệp là 904.150,68 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 140.475,03 ha (đất chuyên trồng lúa nước 126.093,06 ha).
- Đất rừng phòng hộ: 183.387,03 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 82.986,54 ha.
- Đất rừng sản xuất: 371.756,28 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 14.450,33 ha.
- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 111.095,47 ha.

b. Đất phi nông nghiệp là 175.481,64 ha; trong đó:

- Đất quốc phòng: 5.298,76 ha.
- Đất an ninh: 3.930,18 ha.
- Đất khu công nghiệp: 2.682,72 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 732,61 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: 864,47 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6.004,58 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4.221,14 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 54.913,45 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 392,95 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh: 1.179,38 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 333,59 ha.
- Đất ở tại đô thị: 3.659,15 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 52.520,77 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 542,41 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 175,78 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 160,88 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 5.615,66 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 32.253,17 ha.

c. Diện tích đất chưa sử dụng là 31.832,71 ha.

2.3. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018.

a. Đất nông nghiệp là 895.114,23 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 136.203,59 ha (đất chuyên trồng lúa nước 122.611,31 ha).
- Đất rừng phòng hộ: 181.974,68 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 83.707,14 ha.
- Đất rừng sản xuất: 365.492,69 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15.145,68 ha.
- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 112.590,45 ha.

b. Đất phi nông nghiệp là 186.783,14 ha; trong đó:

- Đất quốc phòng: 5.371,56 ha.
- Đất an ninh: 4.154,96 ha.
- Đất khu công nghiệp: 4.361,49 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 1.273,54 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.413,64 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6.685,22 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 5.161,67 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 57.991,48 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 573,55 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh: 2.011,71 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 401,72 ha.
- Đất ở tại đô thị: 3.917,35 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 53.390,30 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 599,53 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 180,65 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 172,95 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 5.759,09 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 33.362,72 ha.

c. Diện tích đất chưa sử dụng là 29.567,67 ha.

2.4. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019.

a. Đất nông nghiệp là 890.638,82 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 134.067,86 ha (đất chuyên trồng lúa nước 120.870,44 ha).
- Đất rừng phòng hộ: 181.268,50 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 84.067,44 ha.
- Đất rừng sản xuất: 362.360,90 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15.493,36 ha.
- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 113.380,76 ha.

b. Đất phi nông nghiệp là 192.391,06 ha; trong đó:

- Đất quốc phòng: 5.325,73 ha.
- Đất an ninh: 4.267,35 ha.
- Đất khu công nghiệp: 5.221,00 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 1.550,43 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.694,98 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7.031,65 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 5.631,94 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 59.530,49 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 663,85 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh: 2.427,87 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 435,78 ha.

- Đất ở tại đô thị: 4.046,45 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 53.825,07 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 628,09 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 183,09 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 178,99 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 5.830,80 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 33.917,50 ha.

c. Diện tích đất chưa sử dụng là 28.435,15 ha.

2.5. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

a. Đất nông nghiệp là 888.550,91 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 133.000,00 ha (đất chuyên trồng lúa nước 120.000,00 ha);
- Đất rừng phòng hộ: 180.915,41 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 84.247,59 ha.
- Đất rừng sản xuất: 360.795,00 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15.667,20 ha.
- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 113.925,71 ha.

b. Đất phi nông nghiệp là 195.045,24 ha; trong đó:

- Đất quốc phòng: 5.074,27 ha.
- Đất an ninh: 4.323,54 ha.
- Đất khu công nghiệp: 5.691,00 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 1.701,73 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.849,16 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7.217,02 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 5.867,07 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 60.300,00 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 709,00 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh: 2.635,95 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 452,81 ha.
- Đất ở tại đô thị: 4.111,00 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 54.042,45 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 642,37 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 184,31 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: 182,01 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 5.866,66 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 34.194,89 ha.

c. Diện tích đất chưa sử dụng là 27.868,89 ha.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thanh Hóa trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức, triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến